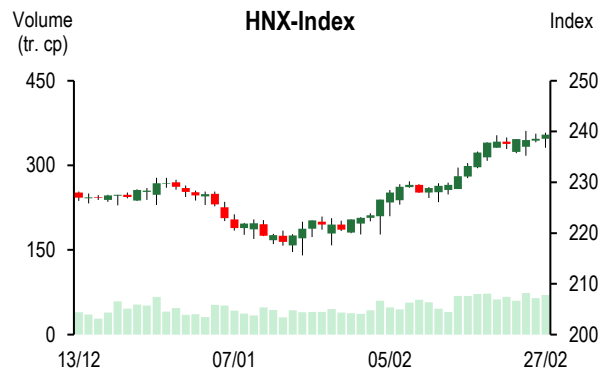
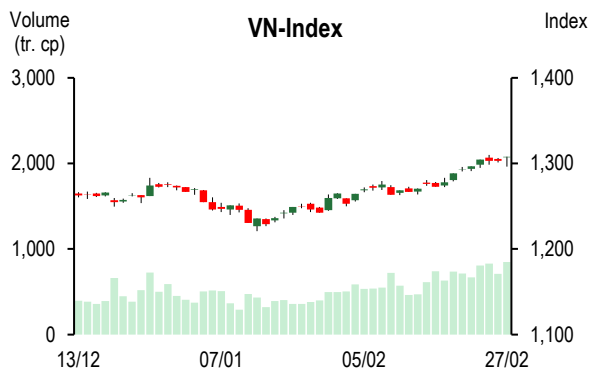


27/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,307.80	0.37%	1,363.62	0.22%	239.39	0.33%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>893.36</b>	<b>17.76%</b>	<b>249.01</b>	<b>8.63%</b>	<b>72.88</b>	<b>6.60%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>846.81</b>	<b>19.13%</b>	<b>232.27</b>	<b>8.84%</b>	<b>70.20</b>	<b>9.10%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	636.61	33.02%	200.07	16.09%	58.71	19.58%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,746</b>	<b>12.33%</b>	<b>7,647</b>	<b>10.21%</b>	<b>1,287</b>	<b>6.99%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>17,766</b>	<b>14.26%</b>	<b>7,203</b>	<b>14.80%</b>	<b>1,242</b>	<b>6.06%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,075	26.22%	6,222	15.78%	955	30.16%
<b>Số mã tăng</b>	236	44%	14	47%	96	41%
<b>Số mã giảm</b>	215	40%	13	43%	84	36%
<b>Số mã đứng giá</b>	91	17%	3	10%	53	23%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sắc xanh trở lại với thị trường dù rằng trong phiên có lúc điều chỉnh sâu. Thanh khoản tiếp tục thiết lập mức cao mới trong hơn 1 tháng với độ rộng nghiêng về bên mua. Hoạt động luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành vẫn được giữ tốt. Thông tin kỳ vọng những chính sách hỗ trợ ngành Thép tạo ra sự lạc quan cho thị trường, phản ứng tích cực ngay ở nhóm Thép, Tôn mạ. Chiều tăng nổi bật cũng lan tỏa ở nhóm Bất động sản, Chứng khoán, ngược lại, nhóm Viễn thông, Công nghệ, Thiết bị điện kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng góp vào đà tăng là lực kéo của VCB, HPG, VHM, CTG, trong khi VNM, BID, GAS, FPT kìm hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 639 tỷ phiên nay, tập trung ở STB, TPB, VCB.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên kiểm định lực cầu dưới vùng 1300 điểm và vẫn cho tín hiệu bật tăng tốt với mẫu hình nền Doji chuẩn chuẩn. Dù biên độ dao động trong phiên lớn, nhưng chỉ số đóng cửa ở mức cao nhất hàm ý động lực nghiêng về một phía là chiều mua lên chứ không lưỡng lự như các phiên trước. Diễn biến tương tự ở VN30, trong khi HNX-Index đang tiến sát ngưỡng cản 240, nếu vượt có thể hướng tới mục tiêu 245. Sau phiên hôm nay, động lượng của Vn-Index khả năng được cải thiện và ủng hộ xu hướng đi lên với kháng cự gần là ngưỡng 1320 – 1330 điểm, trong khi vùng 1295 – 1300 đóng vai trò hỗ trợ bên dưới. Tuy nhiên, cần lưu ý chỉ báo RSI đang nằm vùng cao, cho thấy vận động tăng giá sẽ kèm theo rung lắc. Chiến lược: Tiếp tục nắm giữ, ở chiều mua mới NĐT có thể tận dụng biến động trong phiên, nhưng chỉ nên tham gia ở mức tỷ trọng vừa phải.

### CÓ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Mua IJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**
**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IJC	Mua	28/02/2025	14.85	14.85	0.0%	17.0	14.5%	14	-5.7%	Kiểm định hỗ trợ thành công

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Nắm giữ	21/02/2025	26.10	24.90	4.8%	26.5	6.4%	25.2	1.2%	Nâng stop loss lên 25.2
2	DBC	Nắm giữ	27/02/2025	29.45	27.00	9.1%	30	11.1%	27.8	3%	Nâng mục tiêu lên 30, stop loss lên 27.8
3	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.95	13.80	1.1%	15	8.7%	13.6	-1%	Nâng stop loss lên 13.6
4	TPB	Mua	18/02/2025	16.90	16.85	0.3%	18	6.8%	16.5	-2%	
5	REE	Nắm giữ	19/02/2025	74.00	67.5	9.6%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 75
6	NTP	Mua	20/02/2025	65.90	64.1	2.8%	72	12%	60	-6%	
7	TVN	Mua	24/02/2025	9.40	8.75	7.5%	10	14.3%	8.3	-5%	
8	VOS	Mua	24/02/2025	16.80	17	-1.2%	19	12%	16	-6%	
9	ORS	Mua	25/02/2025	15.90	15.3	3.9%	17	11.1%	14.5	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Xuất nhập khẩu cán mốc 95 tỷ USD**

Theo số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/2/2025 đạt 94,78 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 47,29 tỷ USD, tăng 6,2% tương ứng tăng 2,75 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2024. Trị giá xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tính đến giữa tháng 2/2025 đạt 34,08 tỷ USD, tăng 5,9%, tương ứng tăng 1,89 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước, chiếm 72,1% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước.

Ở chiều ngược lại, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam tính đến hết ngày 15/2/2025 đạt 47,48 tỷ USD, tăng 17,3% (tương ứng tăng gần 7 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2024. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI trong kỳ đạt 30,45 tỷ USD, tăng 17,3% (tương ứng tăng gần 4,48 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 64,1% tổng trị giá nhập khẩu của cả nước.

Với số liệu trên, trong 2 tháng rưỡi đầu năm, cán cân thương mại của Việt Nam thâm hụt nhẹ 0,19 tỷ USD.

#### **Xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc giảm hơn 83% trong tháng đầu năm**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 1 chỉ đạt 9 nghìn tấn, trị giá 31,3 triệu USD, giảm mạnh 58,3% về lượng và giảm 63,2% về trị giá so với tháng 12/2024, đồng thời giảm 66,9% về lượng và 73,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh và chạm đáy trong 2 năm qua đã ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu chung toàn ngành, khiến cho kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 374,5 triệu USD.

Không chỉ giảm về lượng, giá xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 1 cũng giảm tới 11,7% so với tháng trước và giảm 19,1% so với cùng kỳ, đạt bình quân 3.475 USD/tấn.

Tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang Thái Lan, Canada, Hong Kong, Nhật Bản, Australia tăng mạnh từ hai đến ba con số so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc, thị trường tiêu thụ lớn nhất chỉ đạt 18 triệu USD, giảm mạnh 74,1% so với tháng trước và giảm 83,2% so với tháng 1/2024. Thị phần của Trung Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam giảm xuống còn 81,7% từ mức 92% của cùng kỳ năm 2024.

#### **Giá xăng giảm, RON 95 còn 21.110 đồng/lít từ 15 giờ chiều nay**

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 27/2. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 200 đồng/lít với xăng E5 RON 92 và giảm 220 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 20.650 đồng/lít và xăng RON 95 là 21.110 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel giảm 110 đồng/lít về 18.950 đồng/lít, dầu hỏa giảm 180 đồng/lít, về mức 19.330 đồng/lít, trong khi đó dầu mazut tăng 20 đồng/kg lên 17.610 đồng/kg.

Nguồn: Cafef, Fireant, Vietnambiz

**Tin doanh nghiệp niêm yết**

**Cổ đông Vietcombank chuẩn bị nhận cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ cao kỷ lục 49,5%**

Ngày 25/2/2025, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank – VCB) đã ban hành Nghị quyết 122/NQ-VCB-HĐQT về việc phê duyệt Ngày đăng ký cuối cùng (NĐKCC) để phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 13/03/2025. Ngân hàng sẽ phát hành hơn 2,76 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tương đương tỷ lệ phát hành tới 49,5%. Sau khi hoàn tất trả cổ tức bằng cổ phiếu, vốn điều lệ Vietcombank sẽ tăng thêm hơn 27.666 tỷ đồng, từ 55.890 tỷ đồng lên mức 83.557 tỷ đồng, dự kiến cao nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam.

**Vingroup lập công ty con VinSC vốn 300 tỷ đồng**

Tập đoàn Vingroup-Công ty CP (MCK: VIC) vừa có văn bản công bố thông tin liên quan đến việc thành lập công ty con. HĐQT Vingroup đã ban hành Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT-VINGROUP thông qua việc tập đoàn tham gia góp vốn thành lập công ty con có tên dự kiến là Công ty CP Nghiên cứu phát triển và triển khai ứng dụng đô thị thông minh VinSC (VinSC). Vốn điều lệ của VinSC dự kiến là 300 tỷ đồng; trong đó, tỷ lệ góp vốn của Vingroup là 99% vốn điều lệ VinSC.

**Cao su Phước Hòa đặt mục tiêu lợi nhuận suy giảm**

HĐQT Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) dự kiến tổng doanh thu công ty mẹ năm nay ở mức 1.48 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế trên 242 tỷ đồng, lần lượt thấp hơn 4% và 23% so với kết quả năm trước. Theo kế hoạch, doanh thu kinh doanh cao su sẽ đóng góp 87% trong tổng doanh thu năm 2025 của công ty mẹ PHR. Riêng đối với quý 1 này, Công ty đề ra chỉ tiêu doanh thu 260 tỷ đồng và lãi trước thuế gần 30 tỷ đồng. Ngoài ra, lãnh đạo PHR đề ra mục tiêu chi trả cổ tức bằng tiền tối thiểu ở mức 10% cho năm nay.

**NTL bị phạt và truy thu thuế gần 12.5 tỷ**

Ngày 21/02, CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm (HOSE: NTL) nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế do khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT, TNDN phải nộp. Tổng số thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp NTL phạt nộp gần 12.5 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG**
**TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	94,000	1.84%	0.18%
HPG	28,450	2.52%	0.08%
VHM	41,050	0.86%	0.03%
CTG	41,500	0.36%	0.01%
HSG	19,150	6.98%	0.01%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	209,000	10.00%	1.00%
HGM	326,100	9.98%	0.10%
CEO	14,800	2.07%	0.04%
NTP	65,900	1.70%	0.04%
PVS	35,100	0.86%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VNM	62,200	-1.43%	-0.03%
BID	40,950	-0.61%	-0.03%
GAS	68,000	-0.58%	-0.02%
FPT	141,300	-0.35%	-0.01%
GEE	59,800	-3.39%	-0.01%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VIF	18,000	-4.26%	-0.07%
NVB	11,500	-1.71%	-0.06%
PTI	22,800	-3.39%	-0.03%
BAB	11,900	-0.83%	-0.03%
PVI	66,400	-0.45%	-0.02%

**TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH**
**HOSE**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
HPG	51,120,800	1,435.0
HSG	33,688,400	628.0
STB	12,864,400	492.4
FPT	3,421,700	483.1
VCB	5,028,800	475.5

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	11,784,197	167.6
CEO	8,282,031	120.6
MBS	3,994,960	118.4
VGS	2,755,698	86.7
IDC	1,302,913	74.0

**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**
**HOSE**

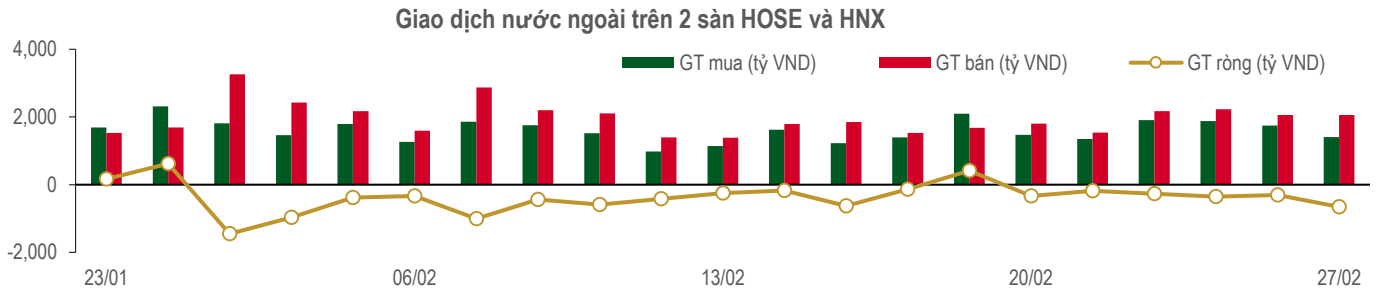
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
EIB	6,800,000	140.3
MSB	11,382,000	129.7
TCB	4,498,800	120.0
FRT	500,000	91.3
FPT	500,000	70.6

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
VNF	805,000	14.5
PPT	700,000	8.4
PVI	123,200	8.1
NAG	507,500	5.8
PVC	505,600	5.6

**THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	45.58	1,386.38	62.94	2,026.12	(17.37)	(639.74)
HNX	0.74	16.92	1.43	34.52	(0.70)	(17.60)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>46.32</b>	<b>1,403.30</b>	<b>64.38</b>	<b>2,060.64</b>	<b>(18.06)</b>	<b>(657.34)</b>


**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	141,300	2,019,120	285.04
FRT	184,500	734,200	134.14
HPG	28,450	3,892,100	110.18
MWG	58,600	828,700	48.46
DBC	29,450	1,635,600	47.76

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	35,100	152,100	5.31
NTP	65,900	39,800	2.61
CEO	14,800	77,600	1.13
VNF	17,600	43,000	0.74
L14	31,500	21,700	0.67

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	141,300	1,940,330	273.97
STB	38,300	5,144,500	196.78
HPG	28,450	6,472,931	180.68
FRT	184,500	761,315	138.94
VCB	94,000	1,085,500	102.34

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,400	225,100	12.74
PVS	35,100	167,000	5.81
SHS	14,300	194,600	2.74
NVB	11,500	219,100	2.50
MBS	29,900	61,900	1.84

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TCH	17,650	2,403,300	41.82
DBC	29,450	1,348,200	39.38
EIB	20,800	946,500	19.57
GVR	32,700	539,139	17.61
BAF	33,300	544,500	17.47

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NTP	65,900	34,900	2.29
VNF	17,600	43,000	0.74
DHT	87,000	6,700	0.58
CEO	14,800	39,800	0.57
SLS	211,000	2,610	0.55

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
STB	38,300	(4,893,600)	(187.19)
TPB	16,900	(5,642,000)	(95.40)
VCB	94,000	(1,005,880)	(94.81)
VNM	62,200	(1,453,170)	(90.72)
MSN	68,400	(1,084,945)	(74.28)

**HNX**

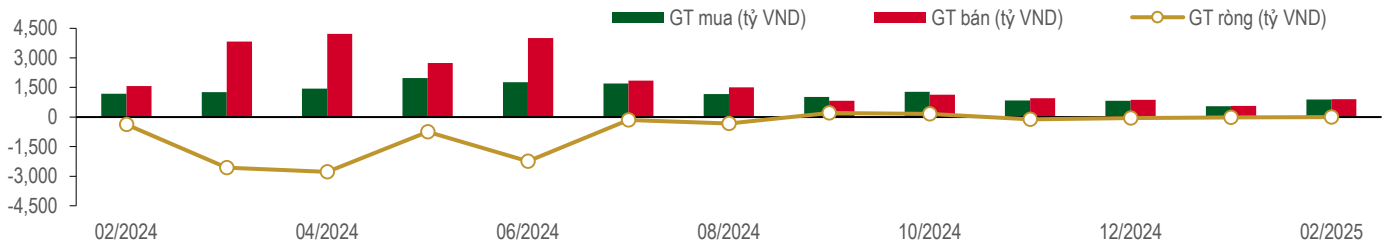
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	57,400	(222,600)	(12.60)
SHS	14,300	(193,600)	(2.73)
NVB	11,500	(214,100)	(2.44)
MBS	29,900	(61,800)	(1.83)
NDN	9,700	(168,800)	(1.59)

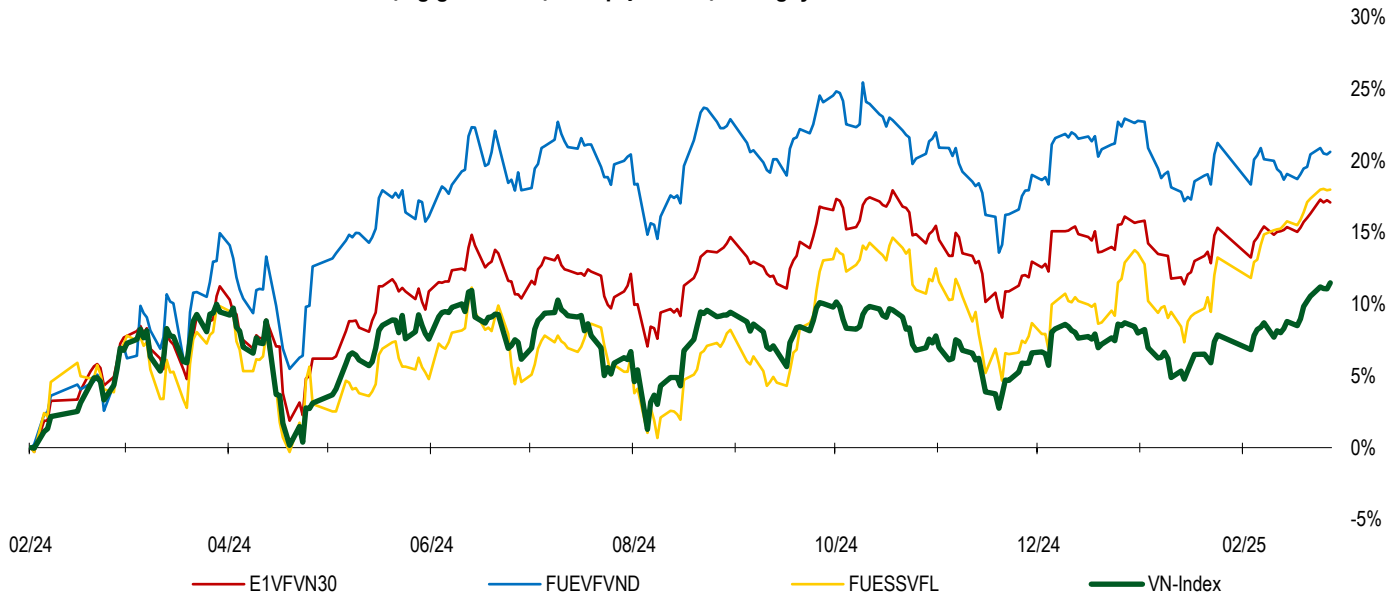
**THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**
**THÔNG KÊ GIÁ**

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.1%	397,700	9.40
FUEMAV30	0.0%	1,300	0.02
FUESSV30	0.0%	4,900	0.08
FUESSV50	0.3%	13,600	0.28
FUESSVFL	0.0%	1,023,900	23.26
FUEVFN30	0.2%	116,700	3.83
FUEVN100	0.2%	54,100	0.99
FUEIP100	0.0%	1,600	0.01
FUEKIV30	0.0%	33,300	0.30
FUEDCMID	0.7%	81,900	1.00
FUEKIVFS	0.0%	0	0.00
FUEMAVND	-0.6%	2,600	0.04
FUEFCV50	1.1%	5,400	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,737,000</b>	<b>39.28</b>

**MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI**

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	2.21	0.40	1.80
FUEMAV30	0.01	0.01	(0.00)
FUESSV30	0.02	0.06	(0.04)
FUESSV50	0.14	0.10	0.04
FUESSVFL	3.24	17.09	(13.85)
FUEVFN30	0.34	2.15	(1.81)
FUEVN100	0.35	0.24	0.10
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.29	(0.29)
FUEDCMID	0.11	0.68	(0.57)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.03	0.01	0.02
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.44</b>	<b>21.03</b>	<b>(14.59)</b>

**Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại**


**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-27/02/2025**

**THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	490	2.1%	4,938,000	60	26,100	378	(112)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	720	1.4%	444,500	151	26,100	508	(212)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	730	-5.2%	100	76	26,100	326	(404)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,090	-0.9%	41,000	151	26,100	790	(300)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,070	0.0%	40,700	392	26,100	792	(1,278)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,570	0.0%	41,400	242	26,100	704	(866)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	800	-3.6%	58,700	88	26,100	543	(257)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,470	-2.0%	200	224	26,100	552	(918)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	700	0.0%	0	123	26,100	351	(349)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	7,100	-0.3%	9,600	151	141,300	3,405	(3,695)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,990	0.0%	13,000	60	141,300	2,535	(2,455)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,270	-0.6%	700	250	141,300	1,742	(1,528)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,960	-0.3%	1,100	168	141,300	1,423	(1,537)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	770	-3.8%	2,912	29	141,300	64	(706)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	700	0.0%	34,800	123	141,300	106	(594)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	740	0.0%	250,500	151	141,300	313	(427)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,160	0.9%	115,600	242	141,300	333	(827)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,560	1.3%	216,400	392	141,300	437	(1,123)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	520	-1.9%	2,534,700	88	141,300	145	(375)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,160	0.9%	20,000	316	141,300	779	(1,381)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	720	0.0%	100	123	141,300	218	(502)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	140	-12.5%	428,200	29	23,200	35	(105)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	700	0.0%	800	123	23,200	378	(322)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	720	4.3%	538,400	83	28,450	489	(231)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	20	-33.3%	2,428,200	7	28,450	0	(20)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,190	9.2%	236,500	243	28,450	593	(597)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	830	15.3%	3,402,700	60	28,450	674	(156)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	960	9.1%	1,248,200	151	28,450	620	(340)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,040	14.0%	1,336,400	250	28,450	1,461	(579)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,160	7.4%	3,900	168	28,450	497	(663)	28,000	4.00	12/08/2025



CHPG2411	160	14.3%	115,600	29	28,450	42	(118)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	410	10.8%	372,600	123	28,450	116	(294)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,500	11.1%	159,600	119	28,450	1,144	(356)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,390	10.3%	103,700	211	28,450	835	(555)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,590	16.9%	103,900	88	28,450	1,045	(545)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	2,130	10.4%	64,300	242	28,450	936	(1,194)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,770	8.2%	67,900	392	28,450	1,058	(1,712)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,400	4.5%	1,200	316	28,450	708	(692)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	-15.8%	38,100	123	28,450	480	(320)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,960	-0.5%	318,900	83	23,200	1,804	(156)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,650	-5.2%	78,300	7	23,200	1,606	(44)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	680	-2.9%	750,300	151	23,200	535	(145)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	620	-1.6%	623,700	60	23,200	534	(86)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,540	-3.8%	305,600	250	23,200	1,349	(191)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	160	0.0%	44,700	29	23,200	65	(95)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	440	-2.2%	256,600	123	23,200	149	(291)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,440	-2.7%	39,800	151	23,200	1,152	(288)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,770	-3.3%	199,300	88	23,200	1,555	(215)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,080	-2.8%	61,800	242	23,200	1,329	(751)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,650	-1.5%	68,100	392	23,200	1,433	(1,217)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,720	-2.8%	1,800	406	23,200	955	(765)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	123	23,200	841	(379)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	0	7	68,400	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,040	3.0%	76,800	151	68,400	351	(689)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	350	6.1%	268,800	60	68,400	72	(278)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	800	0.0%	21,100	250	68,400	436	(364)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	70	0.0%	0	29	68,400	0	(70)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	180	-5.3%	437,500	123	68,400	35	(145)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	610	-3.2%	251,800	119	68,400	345	(265)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	810	1.3%	287,200	88	68,400	360	(450)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,710	0.6%	82,300	242	68,400	725	(985)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,050	9.4%	20,300	123	68,400	319	(731)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,170	0.0%	53,700	83	58,600	245	(925)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	10	-50.0%	578,100	7	58,600	0	(10)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	430	-2.3%	197,800	60	58,600	129	(301)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,100	-0.9%	71,700	151	58,600	450	(650)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	620	1.6%	258,900	250	58,600	343	(277)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	590	-6.3%	700	76	58,600	160	(430)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	100	0.0%	3,700	29	58,600	3	(97)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	240	-4.0%	954,900	123	58,600	65	(175)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	860	-5.5%	71,000	119	58,600	502	(358)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	960	0.0%	75,400	88	58,600	533	(427)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,540	-0.6%	109,800	242	58,600	778	(762)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,950	-0.5%	76,200	392	58,600	917	(1,033)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,550	-1.3%	15,900	224	58,600	741	(809)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	530	-1.9%	280,100	123	58,600	411	(119)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	600	0.0%	1,000	76	10,050	136	(464)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	200	0.0%	794,800	29	10,050	86	(114)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	290	-3.3%	614,600	123	10,050	76	(214)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	950	6.7%	81,500	119	10,050	311	(639)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	100	-16.7%	554,800	29	19,500	74	(26)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,010	-2.6%	380,300	83	38,300	2,840	(170)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,820	-15.3%	32,700	7	38,300	1,829	9	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	940	-6.0%	496,000	60	38,300	762	(178)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,320	-3.6%	442,500	151	38,300	1,003	(317)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,580	-4.8%	880,200	250	38,300	1,244	(336)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,960	0.0%	0	76	38,300	1,201	(759)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	450	-6.3%	834,500	29	38,300	238	(212)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	920	-1.1%	206,800	123	38,300	455	(465)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,270	-5.0%	94,200	119	38,300	1,854	(416)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,340	-11.4%	49,000	211	38,300	1,617	(723)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,480	-5.0%	219,900	88	38,300	2,050	(430)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,940	-3.0%	75,400	242	38,300	1,835	(1,105)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,050	-2.4%	600	224	38,300	880	(1,170)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	123	38,300	1,266	(444)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	830	-2.4%	208,600	250	26,250	514	(316)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,190	0.0%	0	168	26,250	532	(658)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	340	0.0%	0	29	26,250	101	(239)	26,868	5.00	26/03/2025

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
<a href="#">HAH</a>	HOSE	17/02/2025	53,000	61,200	15.5%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	11/02/2025	94,700	111,700	18.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">HPG</a>	HOSE	10/02/2025	28,450	32,400	13.9%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VNM</a>	HOSE	21/01/2025	62,200	72,500	16.6%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">STB</a>	HOSE	13/01/2025	38,300	38,800	1.3%	Nắm giữ
<a href="#">ACB</a>	HOSE	31/12/2024	26,100	31,900	22.2%	Mua
<a href="#">MBB</a>	HOSE	31/12/2024	23,200	31,100	34.1%	Mua
<a href="#">MSB</a>	HOSE	31/12/2024	11,400	13,600	19.3%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">SHB</a>	HOSE	31/12/2024	10,050	12,400	23.4%	Mua
<a href="#">TCB</a>	HOSE	31/12/2024	26,250	30,700	17.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">TPB</a>	HOSE	31/12/2024	16,900	19,700	16.6%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VIB</a>	HOSE	31/12/2024	20,650	22,900	10.9%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VPB</a>	HOSE	31/12/2024	19,300	24,600	27.5%	Mua
<a href="#">CTG</a>	HOSE	31/12/2024	41,500	42,500	2.4%	Nắm giữ
<a href="#">HDB</a>	HOSE	31/12/2024	23,200	28,000	20.7%	Mua
<a href="#">VCB</a>	HOSE	31/12/2024	94,000	104,500	11.2%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">BID</a>	HOSE	31/12/2024	40,950	41,300	0.9%	Nắm giữ
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31/12/2024	36,750	28,700	-21.9%	Bán
<a href="#">MSH</a>	HOSE	31/12/2024	61,200	58,500	-4.4%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">TCM</a>	HOSE	31/12/2024	41,200	50,800	23.3%	Mua
<a href="#">IDC</a>	HNX	31/12/2024	57,400	72,000	25.4%	Mua
<a href="#">SZC</a>	HOSE	31/12/2024	46,200	49,500	7.1%	Nắm giữ
<a href="#">BCM</a>	HOSE	31/12/2024	76,000	80,000	5.3%	Nắm giữ
<a href="#">SIP</a>	HOSE	31/12/2024	90,500	88,000	-2.8%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">DBD</a>	HOSE	31/12/2024	58,700	68,000	15.8%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">IMP</a>	HOSE	31/12/2024	47,900	41,800	-12.7%	Bán
<a href="#">VHC</a>	HOSE	31/12/2024	71,400	83,900	17.5%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31/12/2024	17,600	17,200	-2.3%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">FMC</a>	HOSE	31/12/2024	46,750	50,300	7.6%	Nắm giữ
<a href="#">SAB</a>	HOSE	31/12/2024	52,200	64,000	22.6%	Mua
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	31/12/2024	16,096	15,100	-6.2%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">DPR</a>	HOSE	31/12/2024	46,800	43,500	-7.1%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">MWG</a>	HOSE	31/12/2024	58,600	73,600	25.6%	Mua
<a href="#">VSC</a>	HOSE	31/12/2024	18,450	18,200	-1.4%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">GMD</a>	HOSE	31/12/2024	61,300	71,000	15.8%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">PVT</a>	HOSE	31/12/2024	26,450	31,500	19.1%	Tăng tỷ trọng

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

## Định nghĩa xếp loại

**MUA:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

**TĂNG TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

**NẮM GIỮ:** Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

**GIẢM TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

**BÁN:** Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

**KHÔNG XẾP HẠNG:** Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

## © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

**Fax:** (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

**Call Center:** (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

**Web:** www.phs.vn

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 535 6060

**Fax:** (+84-28) 3 535 2912

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 5 413 5478

**Fax:** (+84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 820 8068

**Fax:** (+84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Phone:** (+84-24) 6 250 9999

**Fax:** (+84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

**Điện thoại:** (+84-28) 3 813 2401

**Fax:** (+84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

**Phone:** (+84-22) 384 1810

**Fax:** (+84-22) 384 1801